

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ NGÃ NĂM  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 09 - 9 - 2021

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình, nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thị Mỹ Hạnh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Đàm Thị Thanh Loan

Ông Bùi Chí Tâm

***- Thư ký phiên tòa:*** ông Nguyễn Minh Tân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Ông Lý Văn Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 61/2021/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2021 về việc tranh chấp hôn nhân gia đình, nuôi con. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/6/2021, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1979 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp Mỹ Đ, xã Mỹ Q, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

Địa chỉ liên hệ: ấp Mỹ T, xã Mỹ Q, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

***- Bị đơn:*** ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1979 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp Mỹ Đ, xã Mỹ Q, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án Bà Nguyễn Thị D trình bày như sau:***

Tôi và ông Nguyễn Văn U sống chung với nhau từ năm 1999 đến nay không có đăng ký kết hôn. Sống với nhau có 02 con chung là Nguyễn Văn D, sinh ngày 21/11/2000; Nguyễn Hằng N sinh ngày 03/11/2004. Hiện cháu D sống với tôi, còn cháu N sống với ông U. Thời gian đầu về sống chung cũng đầm ấm hạnh phúc nhưng càng về sau thì lại phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, tôi và anh Út đã hết tình cảm nên đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Tôi và ông U sống chung không có nợ chung, về tài sản chung thì tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về hôn nhân: yêu cầu không công nhận tôi và ông Nguyễn Văn U là vợ chồng.

- Về con chung: Đối với Nguyễn Văn D đã trưởng thành nên không yêu cầu, đối với Nguyễn Hằng N, sinh ngày 03/11/2004 tôi yêu cầu giao cho ông U nuôi, tôi không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***\* Tại biên bản lấy khai ngày 02/6/2021 ông Nguyễn Văn U có ý kiến trình bày như sau:***

Tôi với Bà D sống chung với nhau từ năm 1999 đến nay không có đăng lý kết hôn, thời gian sống chung có 02 đứa con chung là Nguyễn Văn D, sinh năm 2000 và Nguyễn Hằng N, sinh ngày 03/11/2004. Hai đứa con hiện sống với tôi và đi làm. Sống chung không có tài sản chung, nợ chung.

Nay Bà D yêu cầu không công nhận vợ chồng với tôi thì tôi cũng đồng ý. Về con chung: Bà D yêu cầu giao con cho tôi nuôi tôi cũng đồng ý, tôi không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu xem xét giải quyết.

***\* Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm:***

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án, Thẩm phán, Thư ký, HĐXX đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và mở phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xem xét giải quyết vắng mặt. Như vậy đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy Bà D và ông U sống chung trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng.

nay Bà D yêu cầu không công nhận bà và ông U là vợ chồng là phù hợp nghĩ nên chấp nhận.

Về con chung: Quá trình chung sống Bà D và ông U có 02 con chung tên Nguyễn Văn D, sinh ngày 21/11/2000 và Nguyễn Hằng N, sinh ngày 03/11/2004 hiện đang sống với ông U. Theo Bà D yêu cầu giao cho ông U nuôi, ông U cũng đồng ý và tại biên bản ghi ý kiến của cháu N cháu cũng có nguyện vọng theo sống với ông U. Xét thấy từ khi Bà D và ông U không còn sống chung thì cháu N vẫn theo sống với ông U và cháu cũng sống tốt, hơn nữa cháu cũng có nguyện vọng theo sống với ông U nên đề nghị HĐXX căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu của Bà D về việc giao con cho ông U nuôi. Đối với Nguyễn Văn D đã thành niên nên đề nghị không đặt ra xem xét do không có yêu cầu. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: ông U không yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên đề nghị HĐXX không đặt ra xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay Bà D, ông U đều có yêu cầu giải quyết vắng mặt nghĩ nên căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt Bà D, ông U.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn U sống chung trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng hợp pháp. Nên việc Bà D yêu cầu không công nhận bà và ông U là vợ chồng là phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình nghĩ nên chấp nhận.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống Bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn U có được 02 con chung tên Nguyễn Văn D, sinh ngày 21/11/2000 và Nguyễn Hằng N, sinh ngày 03/11/2004, hiện đang sống với ông U. Xét thấy, từ khi Bà D và ông U không còn sống chung thì 02 con của ông, bà vẫn theo sống với ông U thì điều kiện sống vẫn ổn định. Đối với cháu N theo Bà D yêu cầu giao con cho ông U nuôi, ông U cũng đồng ý và theo nguyện vọng của cháu N thì cũng muốn theo sống với cha khi cha mẹ không còn sống chung. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu Nguyễn Hằng N, sinh ngày 03/11/2004 cho ông U trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến tuổi trưởng thành. Đồng thời, dành quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung cho Bà D không ai có quyền ngăn cản chi thực hiện hợp pháp quyền này. Đối với cháu Nguyễn Văn D đã trưởng thành các bên không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: ông Nguyễn Văn U không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: các bên không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[5] Xét ý kiến của đại viện Viện kiểm sát là phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và có căn cứ nghi nên chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát như đã nhận định nêu trên.

[6] Về án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 9, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **\* Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của Bà Nguyễn Thị D. Không công nhận Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn U là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hằng N, sinh ngày 03/11/2004 cho ông Nguyễn Văn U trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến tuổi trưởng thành. Đồng thời, dành quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung cho Bà D không ai có quyền ngăn cản.

Đối với cháu Nguyễn Văn D đã thành niên các bên không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: ông Nguyễn Văn U không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: các bên không yêu cầu nên không đặt ra xem xét

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị D chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007717 ngày

06/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xem như Bà D nộp xong án phí

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (*Được sửa đổi, bổ sung năm 2014*), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**\* Nơi nhận:**

- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh;
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Thị Mỹ Hạnh**